TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2017/HNGĐ-PT
Ngày 24 -11-2017
V/v chia tài sản chung sau ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Ông Vũ Hà Nam

Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà*:**

Ông Trần Trọng Dần - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2017/TLPT-HNGĐ ngày 16/10/2017 về chia tài sản chung sau ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 172/2017/HNGĐ-ST ngày 25/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2017/QĐXX-PT ngày 10 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L; cư trú tại: Xóm X, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn N; cư trú tại: Xóm X, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trần Nam G;

2. Chị Nguyễn Thị T;

Cùng cư trú tại: Xóm Xóm X, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

3. Ông Nguyễn Thái Đ;

4. Bà Vũ Thị P;

Cùng cư trú tại: Xóm X1, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

5. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh thị trấn T, Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Xuân B, chức vụ - Giám đốc; địa chỉ: Khu du lịch, thị trấn T, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Trần Văn N.

Tại phiên toà phúc thẩm: Bà L, ông N có mặt. Vắng mặt ông B, G, chị T, ông Đ và bà P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà kết hôn với ông Trần Văn N năm 1994, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn bà làm đơn xin ly hôn ông N. Ngày 16-8-2016 Tòa án huyện H đã ra quyết định số 117/2016/QĐST-HNGĐ công nhận thuận tình ly hôn giữa bà và ông N. Về tài sản chung của vợ chồng chưa đề nghị Tòa án giải quyết, sau khi ly hôn ông bà không tự thỏa thuận giải quyết với nhau về tài sản chung và công nợ, nay bà khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

Diện tích 150 m^2 đất ở mặt đường xã H thuộc bản đồ số 27 số thửa 166 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã có tên trên bản đồ địa chính, trên đất có xây một nhà xưởng để ông N làm nghề cơ khí.

Diện tích đất thổ 1.045 m^2 trong xóm X, xã H1 thuộc bản đồ số 22 số thửa 96 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà và ông N, trên đất có 01 nhà xây cấp bốn, một bếp, công trình phụ, một dại tôn liên doanh, một gian buồng hai tầng. Còn lại những tài sản khác bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh T 70.000.000đ, vay của vợ chồng anh Trần Nam G chị Nguyễn Thị T 47.000.000đ.

Bà đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, bà để cho ông N tự nhận một trong hai thổ đất, nếu ai quản lý sử dụng diện tích thổ đất và tài sản trên đất ở xóm X có trị giá lớn hơn, thì có trách nhiệm trả hết số nợ vay Ngân hàng 70.000.000đ; trả nợ vợ chồng anh G chị T 47.000.000đ và thanh toán tiền chênh lệch cho người quản lý sử dụng diện tích 150 m^2.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn là ông Trần Văn N trình bày:

Ông công nhận giữa ông và bà L có tài sản chung và các khoản nợ chung đúng như bà L đã trình bày. Ngoài ra, ông và bà L còn có tài sản chung là thửa đất ruộng muối bà L mua của vợ chồng ông Đ bà P với giá 105.000.000đ, khi mua chỉ một mình bà L đứng ra giao dịch ông không tham gia, đã trả tiền cho vợ chồng ông và còn nợ là 15.000.000đ, thửa đất này bà L mua trước khi ly hôn,

hiện nay bà L đang quản lý làm nhà ở. Ông N đề nghị cộng tất cả tài sản là của chung vợ chồng lại chia làm 4 phần, trong đó ông được hưởng ba phần, bà L được hưởng một phần. Còn những tài sản khác ông N không đề nghị Tòa án giải quyết. Ông N xin nhận sử dụng 150 m^2 đất, thuộc tờ bản đồ số 27 số thửa 166 để ở và làm nghề cơ khí và sử dụng ngôi nhà hai tầng trên thổ đất trong xóm X.

Về khoản nợ ngân hàng 70.000.000đ mỗi người trả một nửa là 35.000.000đ, số nợ 47.000.000đ của vợ chồng anh G chị T thì ông tự có trách nhiệm thanh toán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án anh Trần Nam G và chị Nguyễn Thị T đều trình bày:

Anh Trần Nam G là con của ông N và bà L. Chị Nguyễn Thị T là vợ của anh Trần Nam G. Tháng 6 năm 2016, anh chị có mua của vợ chồng ông Nguyễn Thái Đ bà Vũ Thị P 821m^2 đất ruộng muối đã vượt lên thành vườn để trồng cấy hoa màu với giá là 105.000.000đ, anh chị mới thanh toán cho ông Đ bà P 90.000.000đ, còn nợ là 15.000.000đ, hai bên thỏa thuận khi nào làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ thanh toán hết số tiền còn lại. Nguồn tiền mua đất, do anh chị bán 24 chỉ vàng là của hồi môn được 74.400.000đ, số còn lại vay của bà L là 15.600.000đ. Khi mua đất anh chị nhờ bà L đứng ra giao dịch giúp để thương lượng, thỏa thuận với vợ chồng ông Đ bà P, nên giấy tờ mua bán viết tay với nhau đều đứng tên bà L và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, vợ chồng anh chị và bà đang ở. Trước khi ông N bà L ly hôn, ông bà có vay của vợ chồng anh chị 47.000.000đ để sửa chữa nhà ở trong xóm X và xây thêm một gian buồng hai tầng, ông N là người trực tiếp nhận 47.000.000đ. Nay ông N bà L yêu cầu chia tài sản chung. Anh chị đề nghị Tòa án xác định diện tích 821m^2 đất ruộng muối mua của ông Đ bà P là tài sản riêng của anh chị, chứ không phải là tài sản chung của ông N bà L. Vợ chồng anh chị sẽ có trách nhiệm trả cho ông Đ bà P số tiền còn lại là 15.000.000đ. Anh chị yêu cầu ông N bà L trả cho vợ chồng anh chị số tiền là 47.000.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh G chị T đề nghị Hội đồng xét xử, xác định ruộng muối mà anh chị nhờ bà L mua của vợ chồng ông Đ bà P là tài sản chung của ông N bà L để chia, và ông N bà L có trách nhiệm thanh toán cho anh chị là 121.000.000đ.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Thái Đ và bà Vũ Thị P đều trình bày:

Ngày 20-6-2016 vợ chồng ông Đ bà P có chuyển nhượng cho bà L diện tích 821m^2 đất ruộng muối đã vượt thành vườn, tại tờ bản đồ số 26 số thửa 12 tại xã H1 với giá 105.000.000đ, chỉ có một mình bà L đứng ra giao dịch, khi giao kết hợp đồng hai bên viết giấy tay với nhau có chứng thực của UBND xã H1, bà L đã thanh toán được 90.000.000đ hiện còn nợ 15.000.000đ. Nay bà L và ông N chia tài sản chung, ông Đ bà P đề nghị Tòa án buộc bà L phải thanh toán trả cho ông Đ bà P.

Theo giấy biên nhận ngày 12/7/2017 bà L đã trả cho ông Đ bà P 10.000.000đ, bà L còn nợ là 5.000.000đ.

Tại công văn số 06/NHN0-KHKD ngày 10/7/2017 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh T, người đại diện theo pháp luật là ông Mai Xuân B trình bày:

Ngày 15-01-2016 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh T cho hộ ông N bà L vay vốn theo hợp đồng tín dụng số 3213LAV201600216 với số tiền vay 100.000.000đ thời hạn vay 36 tháng, số tiền này được chia làm ba kỳ trả nợ gốc, từ khi vay hộ ông N bà L đã trả lãi hàng tháng đầy đủ theo đúng lịch trả nợ, đã trả nợ gốc 30.000.000đ theo đúng thỏa thuận trên bản hợp đồng tín dụng, hiện nay còn nợ của Ngân hàng 70.000.000đ tiền gốc. Đề nghị Tòa án buộc bà L và ông N phải có trách nhiệm thanh toán trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh T số tiền 70.000.000đ.

Tại bản án sơ thẩm số 172/2017/HNGĐ-ST ngày 25/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu đã quyết định.

Căn cứ vào các Điều 33, 37, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213; 219 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung giữa bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn N; chấp nhận việc rút yêu cầu của bà L về tiêu chuẩn ruộng nông nghiệp là hợp pháp.

2. Về chia tài sản:

2.1. Chia cho bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu một nhà xây cấp bốn trị giá 160.165.000đ, một bếp xây 3 gian, công trình phụ trị giá 36.773.000đ, một dại tôn trị giá 5.228.000đ, một gian buồng hai tầng trị giá 82.246.000đ và được quản lý, sử dụng diện tích 1.045 m^2 tại bản đồ số 22 số thửa 96 tại xóm X, xã H1 có trị giá 200.000.000đ và diện tích 821 m^2 đất ruộng muối tại tờ bản đồ số 26 số thửa 12 tại xã H1 có trị giá 105.000.000đ (trong đó có 10.000.000đ là tài sản riêng của bà L), nhưng bà L phải có trách nhiệm thanh toán trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh T 70.000.000đ; trả nợ cho vợ chồng anh Trần Nam G và chị Nguyễn Thị T số tiền 121.000.000đ; trả nợ cho vợ chồng ông Nguyễn Thái Đ bà Vũ Thị P số tiền 5.000.000đ và bà L phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho ông N 46.653.000đ.

2.2. Chia cho ông Trần Văn N được quyền sở hữu một nhà xưởng cấp bốn trị giá 39.706.000đ và được quản lý, sử dụng diện tích 150 m^2 đất ở tại bản đồ số 27 số thửa 166 cạnh trục đường của xã H có trị giá 250.000.000đ.

3. Nghĩa vụ bàn giao: Buộc ông Trần Văn N phải có trách nhiệm bàn giao cho bà Nguyễn Thị L những tài sản sau: 01 nhà xây cấp bốn, một bếp xây 3 gian,

công trình phụ, một dại tôn, một gian buồng hai tầng và diện tích 1.045 m^2 tại bản đồ số 22 số thửa 96 tại xóm X, xã H1 khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí quyền kháng cáo của các đương sự, lãi suất chậm trả do chậm thi hành án, thời hiệu và biện pháp thi hành án.

Ngày 05/9/2017 ông Trần Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Không nhất trí về khoản nợ 74.000.000đ là nợ chung của vợ chồng vì việc vay nợ chỉ có cô L đứng lên vay và vay sau khi có quyết định thuận tình ly hôn, số tiền cô L vay không phục vụ nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống trước ly hôn. Căn nhà hai tầng mới xây dựng tại xóm X, xã H1 là tài sản riêng của ông vì căn nhà này ông khởi công xây dựng ngày 22/7/2016 và hoàn thành vào ngày 20/9/2016 mà ngày 16/8/2016 Tòa án huyện H mới ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn, mặt khác khi xây dựng chỉ mình ông đứng ra mua nguyên vật liệu cô L không tham gia gì. Đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án cho công bằng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông N và bà L thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về nội dung, tại phiên tòa phúc thẩm bà L và ông N tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản chung sau ly hôn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự. Về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn N thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án như sau: Giữ nguyên về việc chia tài sản chung và công nợ theo bản án số 172/2017/HNGĐ-ST ngày 25/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện H và bà L sẽ thanh toán thêm cho ông N khoản tiền chênh lệch tài sản là 53.347.000đ, tổng số tiền bà L phải thanh toán cho ông N là 100.000.000đ và bà L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, nên căn cứ Điều 300 BLTTDS, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn N phải nộp 300.000đ nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải nộp là 31.785.000đ nhưng bà L có đơn xin miễn giảm án phí do hoàn cảnh khó khăn do bất khả kháng theo quy định của pháp luật nên giảm cho bà L 50% án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300 BLTTDS; Điều 33, Điều 37, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213; 219 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Sửa án sơ thẩm.

1. Chấp nhận và đình chỉ xét xử việc rút yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về tiêu chuẩn ruộng nông nghiệp.

2. Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn N về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn như sau:

Chia cho bà L được quyền sở hữu một nhà xây cấp bốn trị giá 160.165.000đ, một bếp xây 3 gian, công trình phụ trị giá 36.773.000đ, một dại tôn trị giá 5.228.000đ, một gian buồng hai tầng trị giá 82.246.000đ và được quản lý, sử dụng diện tích 1.045 m^2 tại bản đồ số 22 số thửa 96 tại xóm X, xã H1 có trị giá 200.000.000đ và diện tích 821 m^2 đất ruộng muối tại tờ bản đồ số 26 số thửa 12 tại xã H có trị giá 105.000.000đ, nhưng bà L phải có trách nhiệm thanh toán trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh T 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng); trả nợ cho vợ chồng anh Trần Nam G và chị Nguyễn Thị T số tiền 121.000.000đ (Một trăm hai mốt triệu đồng); trả nợ cho vợ chồng ông Nguyễn Thái Đ bà Vũ Thị P số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) và bà L phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông N 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Bà L đã thanh toán xong cho ông N 100.000.000đ.

Chia cho ông Trần Văn N được quyền sở hữu một nhà xưởng cấp bốn trị giá 39.706.000đ và được quản lý sử dụng diện tích 150 m^2 đất ở tại bản đồ số 27 số thửa 166 cạnh trục đường của xã H1 có trị giá 250.000.000đ. Ông N được nhận tiền chênh lệch tài sản do bà L thanh toán là 100.000.000đ. Ông N đã nhận đủ của bà L 100.000.000đ.

3. Nghĩa vụ bàn giao: Buộc ông N phải có trách nhiệm bàn giao cho bà L những tài sản sau: 01 nhà xây cấp bốn, một bếp xây 3 gian, công trình phụ, một dại tôn, một gian buồng hai tầng và diện tích 1.045 m^2 tại bản đồ số 22 số thửa 96 tại xóm X, xã H1 khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn N phải nộp 300.000đ nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 09047 ngày 05/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Ông N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

6. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải nộp là 15.892.500đ nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.000.000đ theo biên lai số 08909 ngày 04/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Bà L còn phải nộp là 13.892.500đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- VKSND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Các đương sự;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Vũ Thị Thu

CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bạch Tuyết Vũ Hà Nam Vũ Thị Thu

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- VKSND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Các đương sự;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu

CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bạch Tuyết Vũ Hà Nam Vũ Thị Thu